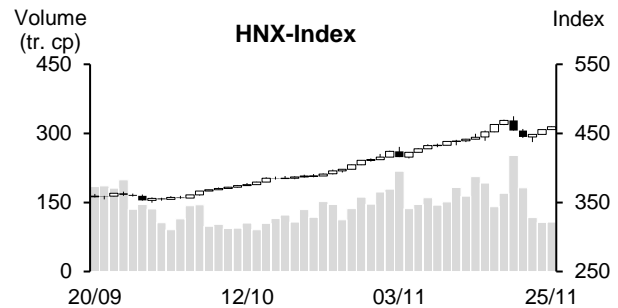
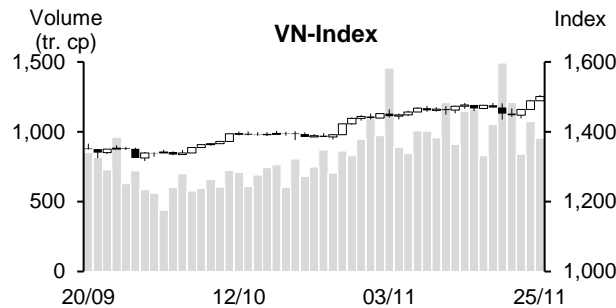


25/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,500.81	0.80%	1,572.46	0.46%	459.67	0.90%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,012.79	-9.22%	272.67	-28.91%	123.24	-4.18%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	953.10	-11.19%	255.69	-31.23%	107.18	0.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,051.70	-9.38%	230.15	11.10%	163.69	-34.52%
Tổng GTGD (tỷ VND)	31,659.31	-11.43%	12,921.59	-22.66%	3,408.09	-11.04%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	29,187.85	-13.55%	11,920.66	-25.56%	3,138.33	0.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	30,585.74	-4.57%	10,627.18	12.17%	4,128.62	-23.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	266	52%	17	57%	127	35%
Số mã giảm	189	37%	11	37%	120	34%
Số mã đứng giá	56	11%	2	7%	111	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có một ngày giao dịch khởi sắc. VN-Index vượt lên mức 1,500 điểm ngay trong phiên sáng nhờ sự dẫn dắt của nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn trong rổ VN30. Mặc dù trong khoảng thời gian sau đó, áp lực chốt lời khiến đà tăng của nhiều cổ phiếu bị thu hẹp, thậm chí một số cổ phiếu ngân hàng đảo chiều sang sắc đỏ như HDB, BID, TCB,... các chỉ số chính vẫn duy trì được đà tăng điểm khi nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng lên tiếng. Trong đó, phải kể đến sự trở lại của các cổ phiếu bất động sản với hàng loạt cổ phiếu chốt phiên tăng trần. Cũng chính nhóm ngành này là động lực kéo điểm cho chỉ số HNX-Index với sắc tím của những CEO hay L14. Độ rộng thị trường trong phiên giao dịch hôm nay cũng nghiêng hẳn về bên mua với hầu hết các nhóm ngành đều có diễn biến tăng giá so với phiên trước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Chỉ số duy trì đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cùng với đường +DI có tín hiệu nở rộng khoản cách lên phía trên so với -DI, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo kỹ thuật gồm MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy đà tăng điểm mạnh lên, chỉ số đang có cơ hội thiết lập các ngưỡng cao mới, với ngưỡng kháng cự tiếp theo quanh vùng tâm lý 1,600 điểm. Tuy nhiên, trong phiên vừa qua, chỉ số chinh phục vùng tâm lý 1,500 điểm với khối lượng giao dịch dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, cùng với nền tảng có thân thu hẹp so với hai nền trước đó, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng thận trọng nhất định trước ngưỡng tâm lý 1,500 điểm. Do đó, không ngoại trừ khả năng chỉ số sẽ cần một vài phiên rung lắc kỹ thuật tại 1,480 – 1,500 điểm, trước khi tiến lên thiết lập các đỉnh cao mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: FPT (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NVL, KDC, VSC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	26/11/21	100	100	0.0%	110	10%	95	-5%	Cơ hội bước vào nhịp tăng mới

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	NVL	Quan sát mua	26/11/21	109	122-123	Tín hiệu gần đây cải thiện với các nền tăng kèm vol tăng dần trở lại -> có cơ hội tiếp tục tăng và break vùng sideway dài hạn 101-110 để mở nhịp tăng mới
2	KDC	Quan sát mua	26/11/21	61	76-77	Tín hiệu gần đây cải thiện với vol tăng dần và giá đã break ngưỡng kháng cự quan trọng quanh 60 -> có cơ hội mở nhịp tăng mới vượt đỉnh thời đại 64
3	VSC	Quan sát mua	26/11/21	45.7	50 56-57	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 43-44 kèm vol tăng trở lại -> khả năng kết thúc nhịp retest và quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	28/10/21	30.65	26.7	14.8%	31.3	17.2%	25.1	-6%	
2	SSI	Nắm giữ	02/11/21	55	41.4	32.9%	62.2	50.2%	40	-3%	
3	MSN	Mua	05/11/21	157.5	147.9	6.5%	165	12%	140	-5%	
4	NTP	Nắm giữ	10/11/21	65	56.9	14.2%	69.3	22%	53.8	-5%	
5	QNS	Mua	11/11/21	56.6	52.46	7.9%	59	12%	49.7	-5%	
6	BID	Mua	18/11/21	45.35	43.6	4.0%	49	12%	42	-4%	
7	BVH	Mua	19/11/21	63.1	64.2	-1.7%	70	9%	62	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Phó Chủ tịch HAWA: Xuất khẩu gỗ có thể đạt 2,4 tỷ USD trong 2 tháng cuối năm

Trao đổi với *Người Đồng Hành*, ông Nguyễn Chánh Phương, Phó Chủ tịch Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP HCM (HAWA) đưa ra góc nhìn về ngành gỗ trong những tháng cuối năm triển vọng trong năm 2022.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), lũy kế 10 tháng đầu năm, trị giá xuất khẩu của gỗ và các sản phẩm từ gỗ là 12,08 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hai tháng cuối năm thường có kết quả khả quan và có thể đạt 1,2 tỷ USD mỗi tháng. Do đó, mục tiêu 14,5 tỷ USD cho ngành gỗ năm nay là hoàn toàn có cơ sở.

Tổng cục Lâm nghiệp dự đoán kim ngạch xuất khẩu sang năm sẽ ở mức 15,5 tỷ USD. Nhưng tôi tin con số sẽ cao hơn.

Xuất khẩu cá ngừ tăng mạnh sau 2 tháng giảm sâu

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), giá trị xuất khẩu cá ngừ trong tháng 10 đạt 73 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn 17% so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi xảy ra đại dịch. Trước đó, tháng 8 và tháng 9, kim ngạch chỉ đạt lần lượt 47 triệu USD và 51 triệu USD.

Tính đến hết tháng 10, tổng kim ngạch đạt gần 594 triệu USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, cá ngừ tươi, đông lạnh và chế biến đều có tín hiệu khả quan.

Về thị trường, đến hết tháng 10, kim ngạch sang thị trường Mỹ đạt 259 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường Trung Quốc cũng là cửa sáng của cá ngừ. Trong tháng 10, kim ngạch đạt 338.000 USD, tăng 85% so với cùng kỳ 2020.

Giá xăng giảm hơn 1.000 đồng, xuống còn gần 24.000 đồng/lít

Chiều 25/11, liên Bộ Tài chính - Công Thương đã công bố giá cơ sở các mặt hàng xăng dầu mới theo chu kỳ 15 ngày. Giá bán lẻ tại các doanh nghiệp đầu mối cũng được điều chỉnh theo.

Cụ thể, từ 15h, giá cơ sở xăng RON 95 được điều chỉnh giảm 1.094 đồng/lít, xăng E5 RON 92 giảm 752 đồng/lít. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22.917 đồng/lít và RON 95 là 23.902 đồng/lít.

Như vậy trong lần này, giá xăng dầu giảm sau 5 lần tăng liên tiếp. Giá xăng trong nước có lần giảm đầu tiên sau 3 tháng và lần giảm thứ 4 trong vòng một năm qua.

Theo Bộ Tài chính, tính đến hết quý III năm nay, số dư quỹ bình ổn xăng dầu chỉ còn hơn 824 tỷ đồng, giảm gần 300 tỷ so với quý II liền trước và thấp hơn 8.400 tỷ đồng so với số dư đầu năm.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Tiêu thụ xăng dầu Petrolimex tháng 10 tăng 30% so với tháng 9

Ban lãnh đạo Petrolimex (HoSE: PLX) cho biết sản lượng tiêu thụ xăng dầu trong tháng 10 tăng 30% so với tháng 9, sản lượng từ kênh bán lẻ tăng 36% so với tháng trước.

Nhu cầu tiêu thụ xăng dầu hồi phục sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được dỡ bỏ từ đầu tháng 10. Mặt khác, giá xăng dầu tăng khoảng 13% - 14% kể từ đầu quý IV, giúp Petrolimex tận dụng được hàng tồn kho giá rẻ. Vào thời điểm cuối quý 3, hàng tồn kho của tập đoàn xăng dầu ở mức 12.700 tỷ đồng, tăng 25% so với đầu năm.

Lũy kế 9 tháng, lợi nhuận trước thuế đạt 2.950 tỷ đồng, tăng 15 lần so với mức thấp của năm trước và hoàn thành 88% kế hoạch năm.

Cao su Phước Hòa sắp chia cổ tức tổng tỷ lệ 45% trong tháng 12

HDQT Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) vừa thống nhất trả cổ tức còn lại năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ 45% trong tháng 12 sắp tới.

Cụ thể, công ty sẽ trả cổ tức còn lại năm 2020 với tỷ lệ 20%. Thời gian thanh toán cổ tức được thực hiện trước ngày 15/12. Đồng thời, Cao su Phước Hòa sẽ tạm ứng cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 25%. Thời gian thực hiện trước ngày 20/12. Với hơn 135 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp sẽ chi khoảng 610 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông.

Năm ngoái công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm nhẹ còn 1.632 tỷ đồng. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế hợp nhất lại tăng đột biến lên khoảng 1.125 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là 953 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ.

Với kết quả đạt được, cổ đông thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 45%. Đây là tỷ lệ chi trả cổ tức cao nhất kể từ khi công ty niêm yết trên sàn chứng khoán cách đây 12 năm. Công ty có tạm ứng cổ tức 25% vào cuối năm ngoái.

Sang năm 2021, công ty đặt mục tiêu tổng doanh thu công ty mẹ 2.129 tỷ đồng, giảm 4% so với năm ngoái. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế công ty mẹ là 865 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2020. Tỷ lệ cổ tức tiền mặt năm nay dự kiến tối thiểu 40%.

NT2: Doanh thu bán điện tháng 10 gấp đôi cùng kỳ, đạt hơn 517 tỷ đồng

Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) vừa công bố kết quả kinh doanh 10 tháng đầu năm. Sản lượng điện giảm 20% so với cùng kỳ xuống 2.631 triệu kWh, tương đương 57% kế hoạch năm. Doanh thu bán điện tương đương cùng kỳ, đạt hơn 4.969 tỷ đồng, thực hiện 64% mục tiêu cả năm.

Tính riêng tháng 10, sản lượng điện gấp đôi cùng kỳ lên 261 triệu kWh, ứng với 73% kế hoạch tháng. Giá khí bình quân tăng hơn 45% lên 8,09 USD/tr.BTU. Doanh thu bán điện vẫn đạt hơn 517 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ, và bằng 84% chỉ tiêu tháng.

Cuối tháng 10 vừa qua, công ty đã chi trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%. Với gần 288 triệu cổ phiếu đang lưu hành, ước tính số tiền thanh toán gần 288 tỷ đồng. Trước đó, NT2 đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền cho cổ đông theo tỷ lệ 10%. Như vậy, công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tổng tỷ lệ 20%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	107,100	2.19%	0.15%
NVL	109,000	2.44%	0.07%
VPB	38,000	1.88%	0.05%
HPG	49,250	1.23%	0.05%
GEX	47,600	6.97%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	244,500	1.54%	0.26%
CEO	38,700	9.94%	0.18%
SHS	55,500	4.32%	0.15%
L14	260,700	10.00%	0.13%
VCS	124,000	1.97%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	45,350	-1.52%	-0.05%
TCB	54,900	-1.08%	-0.04%
HDB	32,500	-2.99%	-0.03%
SAB	165,000	-1.79%	-0.03%
CTG	35,150	-0.71%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	82,500	-1.90%	-0.10%
DTK	15,000	-3.85%	-0.08%
NVB	30,700	-2.23%	-0.06%
VIF	20,200	-3.81%	-0.06%
KSF	71,000	-1.25%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	15,700	6.08%	35,333,400
VPB	38,000	1.88%	32,485,400
TCH	24,050	6.89%	32,436,200
STB	30,650	0.66%	28,507,400
SSI	55,000	3.38%	25,420,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	55,500	4.32%	12,023,921
ART	15,900	3.25%	7,281,112
KLF	6,200	5.08%	6,278,256
PVS	26,200	0.00%	5,735,628
IDC	82,500	-1.90%	3,487,831

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	55,000	3.38%	1,379.6
VPB	38,000	1.88%	1,235.8
HPG	49,250	1.23%	1,068.0
TCB	54,900	-1.08%	993.5
STB	30,650	0.66%	877.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	55,500	4.32%	651.8
IDC	82,500	-1.90%	284.8
PVS	26,200	0.00%	151.1
THD	244,500	1.54%	134.3
ART	15,900	3.25%	113.8

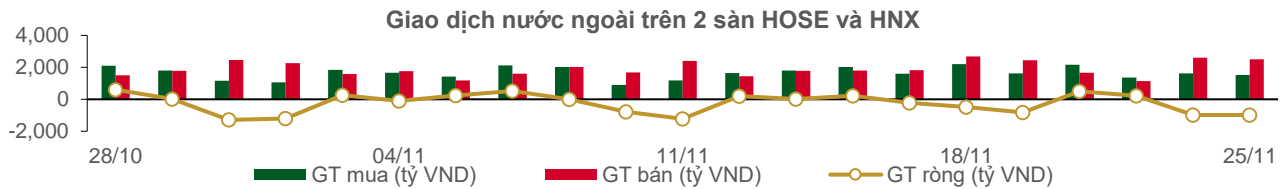
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	6,943,600	288.38
HPG	4,695,200	228.37
GAB	1,058,700	206.77
TCB	3,301,400	193.29
VPB	2,883,999	108.65

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	13,719,898	185.25
SCG	505,000	40.40
VTL	709,270	9.93
V21	508,900	7.84
CSC	50,000	6.73

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.44	1,501.42	60.17	2,450.55	(22.73)	(949.14)
HNX	0.53	22.84	1.02	44.79	(0.49)	(21.95)
Tổng 2 sàn	37.97	1,524.26	61.19	2,495.34	(23.22)	(971.09)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	54,900	2,600,000	142.60
STB	30,650	2,928,400	90.00
CTG	35,150	2,137,900	75.44
VCB	107,100	686,500	73.12
VHM	83,900	867,500	72.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	55,500	155,300	8.34
THD	244,500	18,600	4.51
VCS	124,000	16,100	2.00
BVS	44,700	34,100	1.53
TDN	15,800	70,500	1.11

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	38,000	9,100,000	345.59
HPG	49,250	4,525,900	221.85
VHM	83,900	1,974,100	164.98
MSN	157,500	946,400	148.73
TCB	54,900	2,600,000	142.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	38,700	519,000	20.08
THD	244,500	42,405	10.29
NVB	30,700	155,300	4.86
API	87,100	30,000	2.62
ART	15,900	73,600	1.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	30,650	2,359,200	72.54
CTG	35,150	1,625,200	57.62
VCB	107,100	539,100	57.49
KBC	49,700	960,200	47.77
VHC	64,700	604,500	39.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	55,500	148,600	7.98
BVS	44,700	30,800	1.39
VCS	124,000	9,500	1.18
TDN	15,800	70,500	1.11
NDN	23,900	33,200	0.80

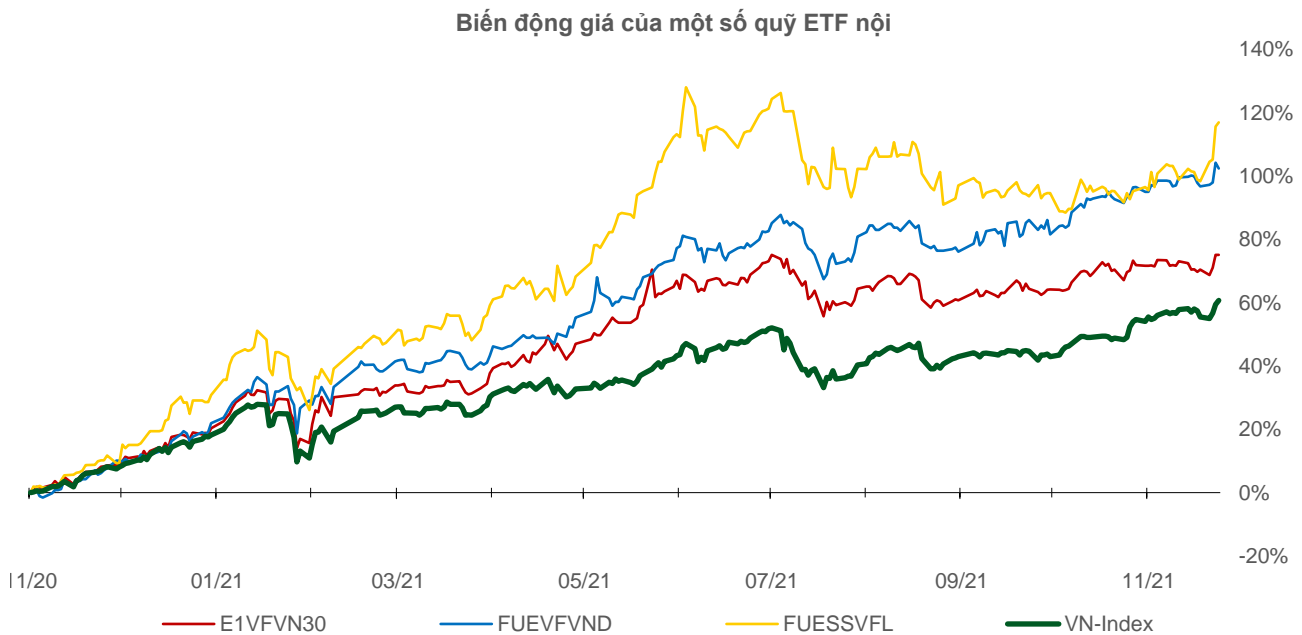
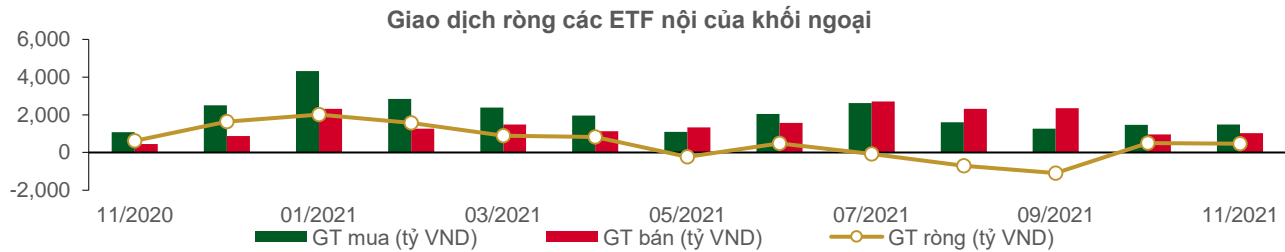
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	38,000	(9,100,000)	(345.59)
HPG	49,250	(3,973,300)	(194.86)
MSN	157,500	(918,900)	(144.42)
TCH	24,050	(4,651,000)	(111.82)
VHM	83,900	(1,106,600)	(92.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	38,700	(519,000)	(20.08)
THD	244,500	(23,805)	(5.78)
NVB	30,700	(149,100)	(4.66)
API	87,100	(30,000)	(2.62)
ART	15,900	(73,200)	(1.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	26,200	0.0%	1,846,800	48.63	E1VFN30	21.33	43.71	(22.39)
FUEMAV30	18,460	0.0%	219,900	4.05	FUEMAV30	2.17	1.90	0.27
FUESSV30	19,270	-1.0%	19,500	0.38	FUESSV30	0.30	0.08	0.22
FUESSV50	23,300	0.0%	24,500	0.57	FUESSV50	0.22	0.27	(0.05)
FUESSVFL	22,630	0.6%	171,300	3.88	FUESSVFL	3.26	2.90	0.36
FUEVFN30	28,550	-0.9%	2,276,700	65.80	FUEVFN30	22.85	43.42	(20.57)
FUEVN100	20,240	0.0%	37,000	0.75	FUEVN100	0.63	0.71	(0.08)
FUEIP100	11,340	2.3%	47,600	0.53	FUEIP100	0.04	0.02	0.02
Tổng cộng			4,643,300	124.59	Tổng cộng	50.79	93.01	(42.22)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,560	-4.9%	42,840	57	35,150	967	(593)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	3,190	-19.9%	22,740	218	35,150	1,563	(1,627)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	2,690	14.5%	6,170	46	100,000	2,285	(405)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,970	12.6%	27,510	43	100,000	432	(1,538)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,100	12.9%	33,790	11	100,000	2,110	10	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,410	11.8%	262,770	42	100,000	3,085	(325)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,820	13.8%	10,770	46	100,000	1,369	(451)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	950	11.8%	120,020	62	100,000	281	(669)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,510	4.2%	1,520	223	100,000	828	(2,682)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,860	8.8%	133,510	134	100,000	876	(984)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,840	10.2%	10,510	96	100,000	284	(1,556)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2102	190	-34.5%	70,910	7	32,500	31	(159)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	1,120	-18.3%	34,330	153	32,500	548	(572)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	2,180	-0.5%	13,210	46	49,250	6	(2,174)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,300	10.2%	28,890	11	49,250	1,056	(244)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,200	2.6%	104,190	42	49,250	332	(868)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	840	10.5%	29,960	32	49,250	143	(697)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,860	-0.5%	29,430	102	49,250	295	(1,565)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	830	0.0%	30,880	153	49,250	81	(749)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	840	-2.3%	39,820	62	49,250	5	(835)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,020	0.5%	17,370	223	49,250	278	(1,742)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	1,220	-5.4%	201,280	218	49,250	251	(969)	60,000	5.0	01/07/2022
CKDH2103	180	-5.3%	146,450	7	46,700	(0)	(180)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,750	9.1%	107,980	55	46,700	1,470	(1,280)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,410	5.7%	11,580	32	46,700	2,293	(117)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,690	-1.1%	680	77	46,700	493	(3,197)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,200	1.7%	8,050	153	46,700	541	(659)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	960	0.0%	13,910	43	30,900	1	(959)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,190	-4.0%	42,870	55	30,900	145	(1,045)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,240	6.0%	4,730	77	30,900	23	(1,217)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	650	3.2%	10,780	62	30,900	14	(636)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,570	-0.8%	101,360	134	30,900	1,116	(1,454)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,000	-4.8%	48,720	96	30,900	879	(1,121)	30,000	2.0	01/03/2022
CMSN2104	5,400	0.0%	13,780	160	157,500	4,096	(1,304)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	6,050	4.3%	95,620	42	157,500	5,965	(85)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	160	-30.4%	67,410	7	157,500	0	(160)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,220	-13.0%	770	109	157,500	2,394	(1,826)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,310	-3.0%	21,130	153	157,500	476	(834)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,800	-2.7%	2,710	77	157,500	836	(964)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,900	3.6%	2,650	134	157,500	1,913	(987)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	8,640	1.7%	16,140	117	145,000	8,474	(166)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	4,050	2.3%	4,120	43	145,000	3,895	(155)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	10,800	3.2%	53,270	42	145,000	10,802	2	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,310	-1.8%	5,390	109	145,000	4,045	(265)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	9,700	4.3%	8,550	77	145,000	9,871	171	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,600	0.0%	7,350	62	145,000	1,215	(385)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,630	2.3%	86,820	134	145,000	1,752	(878)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	3,680	6.7%	7,160	96	145,000	1,673	(2,007)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,450	9.9%	39,500	55	109,000	974	(1,476)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,050	5.0%	23,230	153	109,000	310	(740)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,170	11.4%	28,970	153	94,200	569	(601)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,010	1.0%	17,320	43	104,100	28	(982)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,610	-1.5%	12,930	42	104,100	1,869	(741)	95,000	5.0	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2106	2,800	-4.1%	710	109	104,100	1,607	(1,193)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,430	5.2%	740	77	104,100	178	(1,252)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,260	-3.1%	1,000	77	104,100	569	(691)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	2,800	9.4%	18,990	46	30,650	1,076	(1,724)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	130	-7.1%	79,550	7	30,650	(0)	(130)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,100	-3.5%	38,650	55	30,650	161	(939)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	760	5.6%	5,850	15	30,650	669	(91)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	2,540	1.6%	83,090	102	30,650	1,254	(1,286)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	760	-9.5%	140,420	153	30,650	331	(429)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,430	-3.4%	5,960	77	30,650	507	(923)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,650	-1.4%	39,620	160	54,900	2,144	(1,506)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,150	-1.7%	33,920	55	54,900	252	(898)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,620	-2.4%	20,980	32	54,900	1,070	(550)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,500	0.0%	5,620	109	54,900	1,361	(3,139)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,760	0.4%	51,620	102	54,900	1,424	(1,336)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,200	-5.5%	31,400	77	54,900	333	(867)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,370	-1.7%	850	132	54,900	624	(1,746)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	2,030	-2.9%	142,030	218	54,900	1,034	(996)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	1,680	-4.0%	18,870	42	83,900	413	(1,267)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	730	4.3%	25,080	32	83,900	60	(670)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	850	-3.4%	470	77	83,900	5	(845)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,380	-6.1%	68,960	102	83,900	360	(1,020)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	730	-4.0%	11,930	153	83,900	141	(589)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,100	0.9%	32,940	77	83,900	240	(860)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,470	0.0%	8,080	218	83,900	889	(1,581)	90,000	5.0	01/07/2022
CVIC2104	400	2.6%	16,380	43	94,000	0	(400)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	580	-6.5%	40,270	42	94,000	0	(580)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	770	-1.3%	92,360	153	94,000	168	(602)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,660	-2.4%	85,870	134	94,000	527	(1,133)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,150	-0.9%	8,600	42	132,000	2,461	(689)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	110	-8.3%	10,350	7	132,000	0	(110)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,120	-2.6%	8,800	153	132,000	357	(763)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	510	-1.9%	9,800	49	87,500	0	(510)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	490	-2.0%	33,110	43	87,500	0	(490)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	950	0.0%	34,660	11	87,500	909	(41)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	750	-2.6%	15,540	42	87,500	2	(748)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	700	0.0%	20,170	46	87,500	25	(675)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	800	0.0%	11,020	153	87,500	29	(771)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,240	-1.6%	33,390	134	87,500	163	(1,077)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	110	0.0%	13,980	7	38,000	(0)	(110)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,760	4.1%	33,530	55	38,000	789	(971)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,400	1.6%	9,210	109	38,000	1,158	(3,242)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,570	6.2%	54,620	102	38,000	1,082	(1,488)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	970	6.6%	25,400	62	38,000	37	(933)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,660	6.0%	46,670	132	38,000	499	(2,161)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,230	3.4%	29,670	160	30,850	513	(717)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,040	0.5%	151,630	42	30,850	1,462	(578)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	110	-21.4%	59,640	7	30,850	(0)	(110)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	940	3.3%	2,490	32	30,850	626	(314)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,280	0.0%	27,530	102	30,850	623	(657)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	770	-1.3%	46,600	153	30,850	309	(461)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	800	-1.2%	9,660	62	30,850	92	(708)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,560	-2.5%	10,650	96	30,850	390	(1,170)	32,000	2.0	01/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MWG (New)	HOSE	145,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC (New)	UPCOM	46,461	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG (New)	HOSE	48,750	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ (New)	HOSE	104,100	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM (New)	HOSE	87,500	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	63,500	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	100,000	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	27,800	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	57,000	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	81,000	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	136,400	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	20,750	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,797	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	30,500	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,850	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	39,300	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	75,200	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,800	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	24,450	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	30,350	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	90,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	83,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	56,600	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	31,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,600	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
KDH	HOSE	46,700	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	157,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	49,250	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	35,700	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	44,650	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	55,400	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,700	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	59,400	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	45,450	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	28,500	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	49,200	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,100	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	71,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	49,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	165,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	109,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	46,090	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	107,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACB	HOSE	35,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	54,900	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	60,500	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	47,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	45,750	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,567	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	58,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	25,050	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	103,900	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	95,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,300	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,980	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,450	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	84,885	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912